

Số: *276* /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày *11* tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao biên chế công chức, số lượng người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP cho các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức giai đoạn 2015-2021;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 8/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức; Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Chỉ thị số 02/CT-Tg ngày 06/01/2017 của Thủ tướng về việc đẩy mạnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 8/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quyết định tổng biên chế công chức hành chính trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh Gia Lai năm 2017;

Theo Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 25/4/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch tinh giản biên chế hành chính, sự nghiệp tỉnh Gia Lai, giai đoạn 2015-2021;

Xét đề xuất của Giám đốc Sở Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao biên chế công chức, số lượng người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP năm 2017 cho các sở, ban, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố và đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh.

(có bảng giao biên chế cụ thể kèm theo)

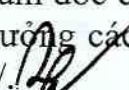
Điều 2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố:

1. Thực hiện nghiêm túc việc tuyển dụng, sử dụng công chức, viên chức trong phạm vi biên chế được UBND tỉnh giao và tự cân đối cho nhiệm vụ mới phát sinh hoặc thành lập tổ chức mới.

2. Chủ động thống nhất với Sở Nội vụ việc điều tiết, phân bổ biên chế công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở; biên chế giữa các khu vực sự nghiệp thuộc huyện.

3. Ủy quyền Giám đốc Sở Nội vụ theo dõi, kiểm soát, kiểm tra việc quản lý sử dụng biên chế và thống nhất việc điều tiết, phân bổ lại biên chế công chức, biên chế viên chức trong các khu vực sự nghiệp; đôn đốc kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị số 02/CT-Tg ngày 06/01/2017 của Thủ tướng về việc đẩy mạnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.


Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. // 

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Ban TCTU;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**




Võ Ngọc Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI



**BẢNG GIAO BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH, SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG
THEO NGHỊ ĐỊNH 68/2000/NĐ-CP CHO CÁC SỞ, BAN NGÀNH, HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số: 276 /QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của UBND tỉnh)

S T T	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế UBND tỉnh giao năm 2016				Biên chế UBND tỉnh giao năm 2017				Tăng giảm			
		Tổng số	Công chức	Viên chức	HĐLĐ theo NĐ 68	Tổng số	Công chức	Viên chức	HĐLĐ theo NĐ 68	Tổng số	Công chức	Viên chức	HĐLĐ theo NĐ 68
	CỘNG = I + II+III	32158	2927	27671	1560	31738	2878	27302	1555	-423	-49	-369	-5
I	CẤP TỈNH	10892	1453	8793	646	10711	1426	8647	635	-184	-27	-146	-11
A	Khối Sở, ngành	10573	1453	8516	604	10392	1426	8373	593	-181	-27	-143	-11
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	60	48	9	3	59	47	9	3	-1	-1		
2	Sở Tư pháp	74	34	38	2	72	32	38	2	-2	-2		
3	Sở Tài chính	58	55		3	58	55		3				
4	Sở Nội vụ	91	72	11	8	89	70	11	8	-2	-2		
5	Sở Khoa học và Công nghệ	57	38	15	4	55	37	14	4	-2	-1	-1	
6	Sở Giao thông vận tải	58	52		6	57	52		5	-1			-1
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	163	48	109	6	159	45	109	5	-4	-3		-1
8	Sở Công Thương	174	139	16	19	171	137	15	19	-3	-2	-1	
9	Sở Nông nghiệp & PTNT	1228	517	648	63	1212	509	640	63	-16	-8	-8	
10	Sở Y tế	4882	68	4574	240	4821	67	4514	240	-61	-1	-60	
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	2866	50	2705	111	2842	52	2679	111	-24	2	-26	
12	Sở Xây dựng	43	34		9	43	34		9				
13	Sở Lao động, TB & XH	222	39	135	48	174	39	93	42	-48		-42	

S T T	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế UBND tỉnh giao năm 2016				Biên chế UBND tỉnh giao năm 2017				Tăng giảm			
		Tổng số	Công chức	Viên chức	HĐLĐ theo NĐ 68	Tổng số	Công chức	Viên chức	HĐLĐ theo NĐ 68	Tổng số	Công chức	Viên chức	HĐLĐ theo NĐ 68
14	Sở Văn hoá, TT & DL	319	45	230	44	315	44	227	44	-4	-1	-3	
15	Sở Thông tin và TT	44	30	11	3	43	30	10	3	-1		-1	
16	Thanh tra tỉnh	41	39		2	40	38		2	-1	-1		
17	VP HĐND tỉnh	34	28	3	3	35	29	3	3	1	1		
18	Đoàn Đại biểu quốc hội	8	5		3					-8	-5		-3
19	Văn phòng UBND tỉnh	77	51	12	14	74	49	11	14	-3	-2	-1	
20	Ban Dân tộc	23	21		2	22	20		2	-1	-1		
21	BQL các Khu Kinh tế	33	25		8	33	25		8				
22	Sở Ngoại vụ	18	15		3	18	15		3				
B	Khôi DVSN thuộc tỉnh	319		277	42	319		274	42	-3		-3	
21	Cao đẳng nghề Gia Lai	100		95	5	100		94	5	-1		-1	
22	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	109		105	4	109		104	4	-1		-1	
23	Bảo tàng HCM chi nhánh GL - KT	24		17	7	24		16	7	-1		-1	
24	BQL VQG Kon Ka Kinh	86		60	26	86		60	26				
II	CẤP HUYỆN	21190	1474	18813	903	20951	1452	18590	909	-239	-22	-223	6
1	TP Pleiku	2489	112	2298	79	2463	111	2273	79	-26	-1	-25	
2	Thị xã An Khê	995	89	865	41	980	87	851	42	-15	-2	-14	1
3	Thị xã Ayun Pa	700	83	586	31	692	82	579	31	-8	-1	-7	
4	Huyện Đức Cơ	1153	85	1013	55	1154	84	1013	57	1	-1		2
5	Huyện Ia Grai	1441	83	1299	59	1422	82	1281	59	-19	-1	-18	
6	Huyện Chư Prông	1735	91	1569	75	1712	90	1547	75	-23	-1	-22	
7	Huyện Ia Pa	909	85	783	41	898	83	774	41	-11	-2	-9	

S T T	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế UBND tỉnh giao năm 2016				Biên chế UBND tỉnh giao năm 2017				Tăng giảm			
		Tổng số	Công chức	Viên chức	HĐLĐ theo NĐ 68	Tổng số	Công chức	Viên chức	HĐLĐ theo NĐ 68	Tổng số	Công chức	Viên chức	HĐLĐ theo NĐ 68
8	Huyện Chư Păh	1174	83	1033	58	1153	82	1013	58	-21	-1	-20	
9	Huyện KBang	1262	87	1112	63	1243	85	1095	63	-19	-2	-17	
10	Huyện Krông Pa	1314	83	1172	59	1305	82	1162	61	-9	-1	-10	2
11	Huyện Chư Sê	1589	85	1445	59	1583	84	1439	60	-6	-1	-6	1
12	Huyện Kông Chro	997	83	870	44	983	82	857	44	-14	-1	-13	
13	Huyện Mang Yang	1095	86	959	50	1079	84	945	50	-16	-2	-14	
14	Huyện Đak Đoa	1484	89	1330	65	1469	88	1316	65	-15	-1	-14	
15	Huyện Đak Pơ	738	85	620	33	727	84	610	33	-11	-1	-10	
16	Huyện Phú Thiện	1090	83	957	50	1078	81	947	50	-12	-2	-10	
17	Huyện Chư Puh	1025	82	902	41	1010	81	888	41	-15	-1	-14	
III	TỔ CHỨC HỘI	76		65	11	76		65	11				
1	Liên minh HTX tỉnh	17		15	2	17		15	2				
2	Hội Chữ thập đỏ	17		15	2	17		15	2				
3	Hội Văn học nghệ thuật	12		10	2	12		10	2				
4	Hội Nhà Báo	4		4		4		4					
5	LH các hội Khoa học kỹ thuật tỉnh	7		6	1	7		6	1				
6	Hội Đông y tỉnh	3		3		3		3					
7	Hội Nạn nhân CDDC/ Dioxin	12		8	4	12		8	4				
8	Hội Người cao tuổi tỉnh	1		1		1		1					
9	Hội Người mù	3		3		3		3					